

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Chủ tịch |
| Ông Lê Trí Thông | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Cúc | Thành viên (từ nhiệm ngày 11.6.2018) |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang | Thành viên |
| Ông Lê Hữu Hạnh | Thành viên |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh | Thành viên |
| Ông Robert Alan Willett | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018) |
| Bà Huỳnh Thị Xuân Liên | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018) |
| Ông Nguyễn Vũ Phan | Thành viên (từ nhiệm ngày 20.4.2018) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thành Dur | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên |
| Ông Lê Anh Đức | Thành viên |

Ban Điều hành

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018) |
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 20.4.2018) |
| Bà Đặng Thị Lài | Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành |
| Bà Trần Thị Thu Hà | Giám đốc khối bán lẻ |
| Bà Nguyễn Hoàng Anh | Giám đốc khối Marketing |
| Ông Nguyễn Hoàng Châu | Giám đốc khối cung ứng |
| Ông Đào Trung Kiên | Giám đốc khối chiến lược |
| Ông Nguyễn Ngọc Trần | Giám đốc khối công nghệ thông tin |
| Ông Nguyễn Anh Hùng | Giám đốc Khối nguồn Nhân lực |
| Ông Dương Quang Hải | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Trí Thông | Tổng Giám đốc (từ ngày 21.4.2018) |
|------------------|--------------------------------------|

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Điều hành đã quyết định điều chỉnh hồi tố một vài số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 8 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7419
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| | | | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.233.070.851.415 | 3.896.141.901.410 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 96.738.062.787 | 175.208.552.187 |
| 111 | Tiền | | 96.738.062.787 | 111.158.552.187 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 84.050.000.000 |
| 120 | Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 65.000.000 | 160.065.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 65.000.000 | 160.065.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 125.498.489.397 | 84.622.464.067 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 43.292.478.993 | 39.946.218.859 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 50.739.682.013 | 33.682.107.963 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 30.841.097.834 | 10.858.761.425 |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 625.230.757 | 136.378.020 |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 3.936.094.231.986 | 3.401.959.226.624 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 3.936.094.231.986 | 3.401.959.226.624 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 74.676.067.245 | 74.286.658.532 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 73.812.319.458 | 69.117.536.788 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 17.710.481 | 28.174.789 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10 | 846.037.306 | 5.140.946.955 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 940.610.834.341 | 675.158.254.081 |
| 210 | Khoản phải thu dài hạn | | 49.007.477.674 | 42.787.737.738 |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 49.007.477.674 | 42.787.737.738 |
| 220 | Tài sản cố định | | 683.360.736.408 | 487.243.774.697 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 223.173.751.581 | 205.748.326.607 |
| 222 | Nguyên giá | | 430.114.287.619 | 398.615.591.684 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (208.940.516.038) | (190.867.255.077) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 460.186.984.827 | 281.455.448.090 |
| 228 | Nguyên giá | | 466.256.407.873 | 286.740.907.873 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.069.423.046) | (5.285.459.783) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 56.513.078.966 | 9.665.078.966 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 56.513.078.966 | 9.665.078.966 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | - | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 395.271.613.400 | 395.271.613.400 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (395.271.613.400) | (395.271.613.400) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 151.729.541.293 | 136.461.662.680 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 70.236.199.189 | 53.968.320.576 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22 | 81.493.342.104 | 81.493.342.104 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 5.173.681.685.766 | 4.571.300.155.491 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| | | | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.806.969.622.460 | 1.542.697.241.029 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.747.623.490.460 | 1.488.758.034.029 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 301.009.754.820 | 278.898.483.284 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 44.737.781.196 | 37.773.098.354 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 15 | 126.316.564.473 | 117.206.887.902 |
| 314 | Phải trả người lao động | 16 | 98.379.415.302 | 99.466.563.099 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 72.012.176.675 | 4.629.017.788 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 46.534.240.079 | 52.071.651.615 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 19(a) | 985.614.342.214 | 848.278.850.200 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 73.019.215.701 | 52.433.491.799 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 59.346.132.000 | 53.939.207.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 628.026.000 | 628.026.000 |
| 338 | Vay dài hạn | 19(b) | 51.641.789.000 | 46.234.864.000 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 7.076.317.000 | 7.076.317.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.366.712.063.296 | 3.028.602.914.462 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 3.366.712.063.296 | 3.028.602.914.462 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 23, 24 | 1.621.393.240.000 | 1.081.020.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.621.393.240.000 | 1.081.020.340.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 24 | 678.761.282.458 | 876.761.282.458 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 24 | (7.090.000) | (7.090.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 24 | 266.087.556.918 | 220.087.556.918 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 24 | 603.477.073.920 | 850.740.825.086 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 86.780.546.381 | 233.985.702.026 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 516.696.527.539 | 616.755.123.060 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 5.173.681.685.756 | 4.571.300.155.491 |


Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|---|---------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 648.289.040.838 | 472.675.839.249 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 20.073.926.602 | 19.203.736.220 |
| 03 | Các khoản hoãn nhập dự phòng | - | (35.327.600) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 953.264.840 | 246.237.676 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (6.199.038.160) | (6.378.629.063) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 24.776.970.412 | 34.894.455.589 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 687.906.164.532 | 520.606.312.073 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (42.640.331.113) | (22.338.850.543) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (534.135.005.362) | (44.441.371.520) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 60.144.885.528 | (107.088.657.676) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (20.962.061.283) | (14.463.943.169) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (24.658.201.528) | (35.657.587.904) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (125.839.567.443) | (91.019.404.473) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (15.654.276.098) | (30.106.797.250) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (18.638.992.767) | 175.311.899.538 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (263.314.110.521) | (29.343.664.216) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 275.222.208 | 7.604.000.000 |
| 24 | Thu từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 160.000.000.000 | - |
| 27 | Thu từ lãi tiền gửi | 5.923.815.952 | 1.081.379.546 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (97.115.072.351) | (20.458.304.671) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 2.081.575.550.290 | 1.063.143.428.384 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (1.836.833.133.282) | (1.575.677.809.107) |
| 36 | Chi trả cổ tức | (107.507.784.160) | (78.054.099.950) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 37.234.632.834 | (270.588.480.673) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (78.519.432.294) | (115.734.885.806) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 175.208.552.187 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 46.942.694 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 96.738.062.787 |


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phù Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|----------------|----------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Thời Trang CAO | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | Kinh doanh trang sức |
| Công ty TNHH MTV Giám định PNJ ("PLC") | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý |
| Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ ("PNJP") | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | Chế tác và kinh doanh trang sức |
| Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách Hàng (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | Bán lẻ hàng hóa |

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ nguyên Khách hàng được thành lập tại Nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 0315018547 ngày 28 tháng 4 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty con này chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và Tập đoàn cũng chưa góp vốn vào công ty con này.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 50 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 5.125 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.080 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm đến 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phái thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao/hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tài sản phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhân được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 50.587.635.171 | 62.618.514.523 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.252.364.416 | 41.098.189.621 |
| Tiền đang chuyển | 5.898.063.200 | 7.441.848.043 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 64.050.000.000 |
| | <u>96.738.062.787</u> | <u>175.208.552.187</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5.5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2018 | | 31.12.2017 | |
|--------------------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 65.000.000 | 65.000.000 | 160.065.000.000 | 160.065.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày bảng cân đối kế toán và hướng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30.6.2018 | | 31.12.2017 | |
|----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|-------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Ngân hàng TMCP Đông Á (**) | 395.271.613.400 | - | 395.271.613.400 | - |
| | | | | (395.271.613.400) |

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| FH Trautz GmbH | 5.219.679.381 | 6.579.765.533 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nga | 3.171.035.867 | - |
| Công ty DC&D | 1.873.627.180 | 3.934.729.248 |
| Khác | 33.028.136.565 | 29.431.721.878 |
| | <u>43.292.478.993</u> | <u>39.946.216.659</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Hệ thống Thông tin FPT | 8.262.711.212 | - |
| Khác | 42.476.970.801 | 33.682.107.963 |
| | <u>50.739.682.013</u> | <u>33.682.107.963</u> |

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu nhân viên tiền tạm ứng mua quyền sử dụng đất | 26.137.767.250 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2.074.579.157 | 769.950.291 |
| Khác | 2.628.751.227 | 10.088.811.134 |
| | <u>30.841.097.634</u> | <u>10.858.761.425</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Đặt cọc thuê cửa hàng | <u>49.007.477.674</u> | <u>42.787.737.738</u> |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Hàng đang đi trên đường | 84.495.148.548 | 74.485.287.071 |
| Nguyên vật liệu | 154.474.051.978 | 195.479.212.962 |
| Công cụ, dụng cụ | 40.144.192.483 | 37.983.205.995 |
| Chi phí SXKD dở dang | 572.003.102.095 | 241.475.582.475 |
| Thành phẩm | 225.227.682.998 | 336.815.539.305 |
| Hàng hóa | 2.801.998.500.696 | 2.454.718.787.076 |
| Hàng gửi đi bán | 57.751.553.188 | 51.001.611.740 |
| | <u>3.936.094.231.986</u> | <u>3.401.959.226.624</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 866.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 642.916.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 43.932.103.824 | 44.714.948.449 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 13.848.801.757 | 10.582.202.902 |
| Chi phí đồng phục nhân viên | 716.511.217 | 3.021.579.248 |
| Chi phí thuê bảng quảng cáo | 1.308.929.776 | 2.716.332.886 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 4.569.028.434 | 3.854.695.805 |
| Khác | 9.436.944.450 | 4.227.777.498 |
| | <u>73.812.319.458</u> | <u>69.117.536.788</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng | 30.840.482.626 | 24.269.615.250 |
| Công cụ, dụng cụ | 34.583.145.775 | 23.740.082.367 |
| Chi phí thuê bảng quảng cáo | 495.502.050 | 938.937.048 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 3.199.240.000 | 1.213.200.000 |
| Khác | 1.117.828.738 | 3.806.485.911 |
| | <u>70.236.199.189</u> | <u>53.968.320.576</u> |

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 669.232.665 | 5.040.800.081 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 123.731.155 | 46.573.388 |
| Khác | 52.073.486 | 53.573.488 |
| | <u>845.037.306</u> | <u>5.140.946.955</u> |

Biến động về thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Số phải thu trong kỳ VND | Số đã thực thu/bù trừ trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2018 VND |
|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|---|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.040.800.081 | 66.196.740.549 | (70.568.307.965) | 669.232.665 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 46.573.388 | 2.264.644.885 | (2.187.487.118) | 123.731.155 |
| Khác | 53.573.486 | 2.000.000 | (3.500.000) | 52.073.486 |
| | <u>5.140.946.955</u> | <u>68.463.385.434</u> | <u>(72.759.295.083)</u> | <u>845.037.306</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

| 11 | TÀI SẢN CÓ ĐỊNH | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| (a) | Tài sản cố định hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 135.788.102.826 | 189.513.534.605 | 25.238.934.607 | 48.095.009.646 | 396.615.581.684 |
| | Mua trong kỳ | 3.408.885.300 | 19.058.928.657 | 6.029.086.600 | 8.454.901.964 | 36.951.610.521 |
| | Thanh lý | - | (2.292.714.286) | (667.085.300) | (11.548.000) | (2.971.350.586) |
| | Phân loại lại | - | - | (1.779.788.411) | 1.779.788.411 | - |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 138.176.788.126 | 206.279.746.976 | 28.821.154.496 | 56.318.152.021 | 430.595.841.619 |
| | Khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 31.463.676.396 | 117.703.703.997 | 12.749.916.510 | 28.949.958.174 | 190.867.255.077 |
| | Khấu hao trong kỳ | 2.908.593.240 | 12.279.698.873 | 1.440.746.792 | 2.561.924.434 | 19.250.963.339 |
| | Thanh lý | - | (2.017.492.078) | (637.068.300) | (11.548.000) | (2.698.128.378) |
| | Phân loại lại | (847.143) | (640.280.148) | (4.705.886.028) | 5.347.013.319 | - |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 34.431.422.493 | 127.325.630.644 | 8.817.688.974 | 36.847.347.927 | 207.422.090.038 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 104.304.426.430 | 71.809.830.608 | 12.489.018.097 | 17.145.051.472 | 205.748.326.607 |
| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 104.745.365.633 | 78.954.116.332 | 20.003.465.522 | 19.470.804.094 | 223.173.751.581 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 26.196.452.007 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.513.739.868 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và dài hạn (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 93.963.679.240 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.972.943.248 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 279.682.657.290 | 7.078.250.583 | 286.740.907.873 |
| Mua trong kỳ | 179.514.500.000 | - | 179.514.500.000 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 459.177.157.290 | 7.078.250.583 | 466.255.407.873 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | - | 5.245.459.783 | 5.245.459.783 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 822.963.263 | 822.963.263 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | 6.068.423.046 | 6.068.423.046 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 279.682.657.290 | 1.832.790.800 | 281.495.448.090 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 459.177.157.290 | 1.009.827.537 | 460.186.984.827 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 49.837.617.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.837.617.572 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252.034.613 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHỤN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cửa hàng tại Vincom Thanh Hóa | 9.468.078.966 | 9.468.078.966 |
| Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP | 46.848.000.000 | - |
| Cửa hàng 577 Nguyễn Kiệm | 197.000.000 | 197.000.000 |
| | <u>56.513.078.966</u> | <u>9.665.078.966</u> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Cho kỳ 6 tháng | Cho năm tài chính |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | kết thúc ngày | kết thúc ngày |
| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 9.665.078.966 | 7.532.817.898 |
| Xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm | 46.848.000.000 | 2.132.261.068 |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>56.513.078.966</u> | <u>9.665.078.966</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Forte Jewellery (HK) | 80.143.381.625 | 65.477.465.822 |
| Công ty TNHH Shrenuj Fareast | 61.795.276.892 | 27.539.371.113 |
| Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn | 4.603.642.777 | 39.082.098.777 |
| Khác | 154.457.453.526 | 146.799.527.582 |
| | <u>301.009.754.820</u> | <u>278.898.463.294</u> |

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam | 2.437.087.008 | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 1.910.243.531 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần | 1.630.000.000 | - |
| Khác | 38.760.450.657 | 37.773.098.354 |
| | <u>44.737.781.196</u> | <u>37.773.098.354</u> |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 30.000.174.413 | 24.744.662.308 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 89.671.258.308 | 86.768.211.164 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.048.704.481 | 1.014.111.735 |
| Thuế khác | 4.596.427.271 | 4.679.902.695 |
| | <u>126.316.564.473</u> | <u>117.206.887.902</u> |

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ | Tại ngày 30.6.2018 |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 24.744.662.308 | 143.230.431.672 | (137.974.919.557) | 30.000.174.413 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 86.768.211.164 | 131.592.513.299 | (126.669.466.155) | 89.671.258.308 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.014.111.735 | 24.246.981.621 | (23.214.388.875) | 2.048.704.481 |
| Thuế khác | 4.679.902.695 | 267.908.775 | (351.384.199) | 4.596.427.271 |
| | <u>117.206.887.902</u> | <u>299.339.835.367</u> | <u>(290.230.159.796)</u> | <u>126.316.564.473</u> |

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản phải trả người lao động bao gồm khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo | 58.368.911.014 | 1.097.205.407 |
| Chi phí chương trình tin học, mạng nội bộ | 5.000.000.000 | - |
| Chi phí tiền đồng phục | 3.377.270.200 | - |
| Chi phí lãi vay | 2.663.127.035 | 2.542.358.151 |
| Chi phí thuê cửa hàng | 327.868.426 | 669.390.900 |
| Chi phí khác | 2.275.000.000 | 320.063.308 |
| | <u>72.012.176.675</u> | <u>4.629.017.766</u> |

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | 12.792.723.602 | 12.200.000.000 |
| Quỹ công đoàn của nhân viên | 7.414.745.906 | 6.062.859.444 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông | 4.531.133.392 | 4.531.133.392 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25) | 3.469.605.465 | 2.876.064.645 |
| Kinh phí công đoàn | 701.549.938 | 1.385.491.996 |
| Bảo hiểm xã hội | 65.812.555 | 56.188.969 |
| Khác | 17.558.669.221 | 24.959.923.169 |
| | <u>46.534.240.079</u> | <u>52.071.661.615</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

| 19 CÁC KHOẢN VAY | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.6.2018 VND |
|--|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------|
| (a) Ngân hạn | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 43.267.497.995 | 149.377.163.232 | (92.711.071.227) | 99.933.580.000 |
| Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 67.000.000.000 | 69.900.000.000 | (104.000.000.000) | 32.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 158.143.055.204 | 740.481.083.812 | (638.735.128.016) | 259.869.012.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | 66.507.708.000 | (66.507.708.000) | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 20.627.068.000 | 84.968.703.105 | (79.598.863.605) | 25.997.107.500 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | - | 198.628.160.000 | (198.628.160.000) | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | - | 198.327.614.131 | (103.086.114.831) | 95.231.499.300 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 60.000.000.000 | 120.000.000.000 | (120.000.000.000) | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 287.255.175.263 | 306.021.494.219 | (358.702.256.866) | 234.584.412.616 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam | - | 35.010.371.388 | (2.000.130.000) | 33.010.241.388 |
| Ngân hàng Nong Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 3.700.000.000 | - | - | 3.700.000.000 |
| Vay cá nhân (**) | 206.276.052.738 | 75.825.252.409 | (141.732.825.737) | 140.368.479.410 |
| | <u>846.278.850.200</u> | <u>2.045.047.550.296</u> | <u>(1.905.712.058.282)</u> | <u>985.614.342.214</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết về các hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại như sau:

| | Tại ngày 30.6.2018 | Thời hạn vay | Lãi suất (năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|--|-------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV | 99.933.590.000 | Từ ngày 17 tháng 11 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018 | 4,95% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH CTBC | 32.900.000.000 | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2017 đến ngày 12 tháng 10 năm 2018 | 5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 259.889.012.000 | Từ ngày 9 tháng 7 năm 2017 đến ngày 27 tháng 9 năm 2018 | Từ 5,2% đến 5,5% | Hàng tồn kho |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 25.997.107.500 | Từ ngày 10 tháng 8 năm 2017 đến ngày 10 tháng 09 năm 2018 | 5,5% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 95.231.489.300 | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2017 đến ngày 15 tháng 8 năm 2018 | 3% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 60.000.000.000 | Từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 15 tháng 8 năm 2017 | Từ 4,8% đến 5,5% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương | 184.054.697.823 | Từ ngày 20 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 7 năm 2017 | 5% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương | 50.529.714.793 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 14 tháng 11 năm 2017 | 3% | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam | 33.010.241.388 | Từ ngày 21 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 7 năm 2017 | 3% | Tin chấp |
| | 841.545.862.804 | | | |

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản tin chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.888.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này để thế chấp các khoản vay từ Ngân hàng này.

(b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2018 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 30.6.2018 VND |
|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng (*) | 11.100.000.000 | - | - | 11.100.000.000 |
| Vay cá nhân (**) | 35.134.864.000 | 36.528.000.000 | (31.121.075.000) | 40.541.789.000 |
| | <u>46.234.864.000</u> | <u>36.528.000.000</u> | <u>(31.121.075.000)</u> | <u>51.641.789.000</u> |

(*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thế hiện khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22/11/2016 nhằm mục đích mua tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm và được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (Thuyết minh 11).

(**) Khoản vay cá nhân thế hiện khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Thời hạn của các khoản vay này là 24 tháng, chịu lãi suất 7,6%/năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 52.433.491.799 | 41.675.037.989 |
| Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24) | 36.240.000.000 | 45.000.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (15.654.276.098) | (34.241.546.190) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>73.019.215.701</u> | <u>52.433.491.799</u> |

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) |
|--|-----------------------|--|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 80.078.078.704 | 80.078.078.704 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 1.415.263.400 | 1.415.263.400 |
| | <u>81.493.342.104</u> | <u>81.493.342.104</u> |

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) |
|--|---|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 81.493.342.104 | 81.977.406.654 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | (484.064.550) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>81.493.342.104</u> | <u>81.493.342.104</u> |

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| | 30.6.2018 VND | 31.12.2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) |
|---|-----------------------|--|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | <u>81.493.342.104</u> | <u>81.493.342.104</u> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>162.139.324</u> | <u>108.102.034</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang giao dịch | 108.102.034 | 108.102.034 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chờ giao dịch (*) | 54.037.290 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (709) | (709) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>162.138.615</u> | <u>108.101.325</u> |

(*) Theo nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018. Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận giữ lại với tỷ lệ 2:1. Số lượng cổ phần tăng thêm được niêm yết và giao dịch trên Sàn Giao Dịch chứng khoán vào ngày 10 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định số 248/QĐ-SGDHCM của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 6 tháng 7 năm 2018.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|-----------------------------|------------|-----------------------------|------------|
| | Cổ phần phổ thông VND | % | Cổ phần phổ thông VND | % |
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | 149.500.710.000 | 9,22 | 99.667.140.000 | 9,22 |
| Aims Asset Management Son Bhn | 22.500.000.000 | 1,39 | 15.000.000.000 | 1,39 |
| Quỹ đầu tư Route One | 78.390.150.000 | 4,83 | 52.260.100.000 | 4,83 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*) | 155.931.090.000 | 9,62 | 112.954.080.000 | 10,46 |
| Bà Trương Ngọc Phượng (**) | 145.757.565.000 | 8,99 | 59.780.440.000 | 5,53 |
| Cổ đông khác | 1.089.313.725.000 | 65,95 | 741.358.600.000 | 68,58 |
| Cổ phiếu quỹ | (7.090.000) | 0 | (7.090.000) | 0 |
| Giá trị cổ phiếu đã phát hành | <u>1.621.386.150.000</u> | <u>100</u> | <u>1.081.013.250.000</u> | <u>100</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu phổ thông |
|-------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 98.273.868 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 9.827.457 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>108.101.325</u> |
| Cổ phiếu mới phát hành | 54.037.290 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>162.138.615</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Có phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) | Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 41) |
|---|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|--|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 982.745.770.000 | - | (7.090.000) | 144.087.556.918 | 452.554.796.426 | 1.579.381.033.344 |
| Tăng vốn điều lệ trong năm | 98.274.570.000 | 876.761.282.458 | - | - | - | 975.035.852.458 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 724.856.448.060 | 724.856.448.060 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 25) | - | - | - | - | (186.720.419.400) | (186.720.419.400) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 76.000.000.000 | (76.000.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) | - | - | - | - | (46.000.000.000) | (46.000.000.000) |
| Trích quỹ hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (6.750.000.000) | (6.750.000.000) |
| Trích thưởng HĐQT và Ban Giám đốc | - | - | - | - | (12.200.000.000) | (12.200.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 1.081.020.340.000 | 876.761.282.458 | (7.090.000) | 220.087.556.918 | 850.740.825.086 | 3.028.602.914.482 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25) (*) | 540.372.900.000 | - | - | - | (540.372.900.000) | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 516.896.527.539 | 516.896.527.539 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (108.101.325.000) | (108.101.325.000) |
| Trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (*) | - | - | - | - | (36.240.000.000) | (36.240.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 45.000.000.000 | (45.000.000.000) | - |
| Trích thưởng HĐQT và Ban điều hành (*) | - | - | - | - | (34.246.053.705) | (34.246.053.705) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 1.621.393.240.000 | 876.761.282.458 | (7.090.000) | 265.087.556.918 | 603.477.073.920 | 3.366.712.063.286 |

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018. Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 540.372.900.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 108.101.325.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 36.240.000.000 đồng và;
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản Trị và Ban điều hành: 34.246.053.705 đồng.

25 CỔ TỨC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.876.064.645 | 1.350.050.545 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24) | 648.474.225.000 | 186.720.419.400 |
| Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24) | (540.372.900.000) | - |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (107.507.784.180) | (185.194.405.300) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.469.605.465</u> | <u>2.876.064.645</u> |

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---|--|------------------------|
| | 2018 | 2017 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 516.896.527.539 | 377.684.412.936 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (25.834.826.377) | (28.600.000.000) |
| | <u>480.456.527.539</u> | <u>349.084.412.936</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 162.138.615 | 98.273.868 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>2.963</u> | <u>3.552</u> |

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt bởi các Cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ – USD | 57.271 | 83.539 |
| Euro – EUR | 5.653 | 7.671 |
| Bảng Anh - GBP | 1.625 | - |
| Đô la Hồng Kông – HKD | - | 970 |
| Đô la Úc – AUD | 470 | 478 |
| Đô la Singapore – SGD | - | 174 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

(b) Các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 509.246.638.326 đồng và 433.241.406.006 đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 38).

(c) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.157.900.000 đồng).

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--------------------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức | 7.516.741.961.117 | 5.600.423.996.247 |
| Doanh thu bán phụ kiện | 13.187.871.271 | 11.712.086.838 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.191.996.872 | 4.315.269.972 |
| Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp | (145.357.576.607) | (109.366.701.247) |
| | <u>7.404.764.251.653</u> | <u>5.507.084.651.810</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | (47.871.374.868) | (31.074.017.531) |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>7.356.892.876.785</u> | <u>5.476.010.634.279</u> |

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------------------|--|--------------------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức | 5.991.401.195.236 | 4.514.585.931.213 |
| Giá vốn bán phụ kiện | 8.722.486.058 | 7.643.256.055 |
| Giá vốn khác | 3.844.610.018 | 2.808.453.196 |
| | <u>6.003.968.291.312</u> | <u>4.525.037.640.464</u> |

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|----------------------|
| | 2018 | 2018 |
| | VND | VND |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 259.110.438 | 1.650.945.699 |
| Lãi tiền gửi | 5.923.815.952 | 815.735.708 |
| Khác | - | 1.309.213.156 |
| | <u>6.182.926.390</u> | <u>3.775.894.563</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-----------------------|
| | 2018 | 2018 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 24.778.970.412 | 34.894.455.589 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ | 963.264.840 | 246.237.678 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.925.911.585 | 317.011.214 |
| Khác | 49.211.982 | 719.682.729 |
| | <u>27.717.358.799</u> | <u>36.177.387.210</u> |

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------|--|------------------------|
| | 2018 | 2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 247.631.348.241 | 155.129.133.656 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 49.466.075.536 | 27.474.135.138 |
| Chi phí khấu hao | 4.035.875.784 | 2.907.892.898 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 99.869.915.695 | 74.427.855.848 |
| Chi phí bằng tiền khác | 149.505.731.256 | 109.366.313.329 |
| | <u>550.508.946.512</u> | <u>369.305.330.869</u> |

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---------------------------|--|-----------------------|
| | 2018 | 2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 96.287.221.718 | 54.246.025.434 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 5.049.986.668 | 2.943.188.484 |
| Chi phí khấu hao | 3.456.118.937 | 4.988.580.040 |
| Thuế, phí và lệ phí | 301.215.160 | 236.015.160 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.263.183.081 | 3.604.608.383 |
| Chi phí bằng tiền khác | 24.944.503.881 | 15.927.553.184 |
| | <u>134.302.229.445</u> | <u>81.925.970.685</u> |

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|------------------------------|--|-----------------------|
| | <u>2018</u> | <u>2018</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 648.289.040.838 | 472.675.839.249 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 129.657.808.168 | 94.535.167.850 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | - | (600.000.000) |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.934.705.131 | 1.056.258.463 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>131.592.513.299</u> | <u>94.991.426.313</u> |

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|-------------------------------|--|--------------------------|
| | <u>2018</u> | <u>2018</u> |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.992.825.812.412 | 4.511.384.104.219 |
| Chi phí nhân viên | 451.186.679.016 | 294.716.023.092 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 20.073.926.602 | 19.203.736.220 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.720.386.872 | 81.221.870.618 |
| Chi phí bằng tiền khác | 175.158.274.072 | 161.129.177.334 |
| | <u>8.763.965.078.974</u> | <u>5.067.654.911.483</u> |

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

| | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> | |
|---------------------------|--|---------------|
| | <u>2018</u> | <u>2018</u> |
| | VND | VND |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 540.372.900.000 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | - | 2.559.111.936 |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|----------------|
| | 2018 | 2018 |
| | VND | VND |
| <i>i) Chi phí lãi vay</i> | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | - | 217.141.667 |
| <i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 19.555.387.666 | 16.199.948.554 |

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dưới 1 năm | 130.534.615.514 | 84.990.950.626 |
| Từ 1 đến 5 năm | 263.950.730.202 | 260.336.436.396 |
| Trên 5 năm | 114.761.292.610 | 87.914.018.984 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 509.246.638.326 | 433.241.406.006 |

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2018 | 31.12.2017 |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP | 52.664.000.000 | - |

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

41 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á và xem khoản dự phòng này là chi phí được khấu trừ tạm thời khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa ghi nhận thuế tài sản thu nhập hoãn lại với số tiền 79.054.322.680 đồng cho khoản dự phòng này trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm 2016 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Điều hành đã quyết định điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn này. Theo đó, Ban Điều hành đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết như sau:

| Mã số | Khoản mục | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 | | |
|-------|-----------------------------------|--|-------------------|----------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây VND | Điều chỉnh VND | Trình bày lại VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 596.103.931.401 | 79.054.322.680 | 675.158.254.081 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 66.407.340.000 | 79.054.322.680 | 135.461.662.680 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.439.019.424 | 79.054.322.680 | 81.493.342.104 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | 4.492.245.832.811 | 79.054.322.680 | 4.571.300.155.491 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 2.949.548.591.782 | 79.054.322.680 | 3.028.602.914.462 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 2.949.548.591.782 | 79.054.322.680 | 3.028.602.914.462 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 771.886.502.408 | 79.054.322.680 | 850.940.825.088 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 4.492.245.832.811 | 79.054.322.680 | 4.571.300.155.491 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Tri Thống
Tổng Giám đốc